

Số: 26 /2013/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 06 tháng 8 năm 2013

SỞ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG NAM ĐỊNH

ĐẾN Số: 322
Ngày: 07/8/13
Chuyên: TTH

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng, mức hỗ trợ chi phí mai táng; mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng và mức cấp kinh phí chăm sóc người khuyết tật được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 45/TTr-SLĐTBXH ngày 21 tháng 6 năm 2013, về việc quy định mức trợ cấp hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng, mức hỗ trợ chi phí mai táng phí, mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, mức cấp kinh phí chăm sóc người khuyết tật được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, trên địa bàn tỉnh theo Luật Người khuyết tật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng, mức hỗ trợ chi phí mai táng; mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, mức cấp kinh phí chăm sóc người khuyết tật được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Nam Định như sau:

1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết đối với người khuyết tật sống tại hộ gia đình:

a) Trợ cấp xã hội hàng tháng:

- Mức chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng: 180.000 đồng (hệ số 1,0).

- Hệ số tính trợ cấp, mức trợ cấp:

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	Người khuyết tật nặng.	1,5	270.000
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng; người khuyết tật nặng là người cao tuổi, người khuyết tật nặng là trẻ em.	2,0	360.000
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em.	2,5	450.000

Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất

b) Hỗ trợ chi phí mai táng: Người khuyết tật đang được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại quyết định này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng, mức 3.000.000 đồng/người. Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các mức hỗ trợ chi phí mai táng khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất

2. Mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi; hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật:

a) Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:

- Mức chuẩn để xác định mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng: 180.000 đồng (hệ số 1,0).

- Hệ số tính trợ cấp, mức trợ cấp:

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức hỗ trợ (đồng)
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi.	1,5	270.000
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi.	2,0	360.000

Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau theo quy định nêu trên thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất.

Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ.

Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại mục a khoản 1 Điều này nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ theo quy định tại mục a khoản 2 điều này.

b) Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng:

- Mức chuẩn để xác định mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng: 180.000 đồng (hệ số 1,0).

- Hệ số tính trợ cấp, mức trợ cấp:

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức hỗ trợ (đồng)
1	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc mỗi người khuyết tật đặc biệt nặng.	1,0	180.000
2	Người đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:	1,5	270.000
	- Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng. - Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên.	3,0	540.000

3. Mức cấp kinh phí trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, các mức cấp kinh phí chăm sóc đối với người khuyết tật đặc biệt nặng được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội.

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng:

- Mức chuẩn để xác định mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng: 270.000 đồng (hệ số 1,0).

- Hệ số tính trợ cấp, mức trợ cấp:

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống.	3,0	810.000
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em, là người cao tuổi, không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống.	4,0	1.080.000

b) Kinh phí chăm sóc:

- Hỗ trợ mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ sinh hoạt đời sống thường ngày: 2.000.000 đồng/người/năm. (có phụ lục kèm theo).

- Hỗ trợ mua thuốc chữa bệnh thông thường: 20.000 đồng/người/tháng.

- Hỗ trợ vệ sinh cá nhân (đối với người khuyết tật là phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ): 20.000 đồng/người/tháng.

- Hỗ trợ mua sắm dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng tùy thuộc dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật: Nặng, nặng: 1 lần/người/năm; chân, tay giả: 1 lần/người/3 năm; xe lăn, xe lắc: cấp một lần/người. Hàng năm, căn cứ vào định mức hiện vật hỗ trợ, chi phí sửa chữa dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng, cơ sở bảo trợ xã hội lập dự toán trên cơ sở giá cả thực tế trình Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

- Mai táng khi chết: Người khuyết tật đặc biệt nặng đang nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định tại quyết định này, khi chết được hỗ trợ mai táng, mức 5.000.000 đồng/người.

Điều 2. Thời điểm thực hiện:

- Đối tượng đang hưởng trợ cấp theo Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Nghị định 13/2010/NĐ-CP được hưởng theo mức quy định tại quyết định này từ thời điểm được xác định cụ thể tại Quyết định trợ cấp, hỗ trợ kinh phí chăm sóc của Chủ tịch UBND cấp huyện, trên cơ sở thời điểm xác nhận khuyết tật của đối tượng có hiệu lực.

- Người khuyết tật đặc biệt nặng đang được nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội thì được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội theo mức quy định tại quyết định này kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2013. Người khuyết tật đặc biệt nặng được tiếp nhận, nuôi dưỡng sau ngày quyết định này có hiệu lực, thời điểm hưởng kể từ ngày ghi trong quyết định của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Giao sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai tổ chức thực hiện quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế những quy định có liên quan đến người tàn tật, người mắc bệnh tâm thần quy định tại quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 28/9/2010; điểm 3, điểm 4 khoản 1 và điểm a khoản 2 điều 1 quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 19/4/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Sở Tài chính; Kho bạc nhà nước tỉnh Nam Định; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp, Bộ LĐTB&XH;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các Đ/c PCT UBND tỉnh;
- Như điều 5;
- Công báo tỉnh; Website tỉnh;
- Website Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VP1; VP7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Bùi Đức Long



PHỤ LỤC

Mức hỗ trợ mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày của
Người khuyết tật đặc biệt nặng được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại cơ sở Bảo trợ xã hội
(Kèm theo Quyết định số: 26 /2013/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2013
của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Quần áo dài tay	02 bộ	250.000	500.000
2	Quần áo lót	04 bộ	50.000	200.000
3	áo rét	01 cái	250.000	250.000
4	Chiếu	02 cái	80.000	160.000
5	Dép	02 đôi	30.000	60.000
6	Khăn mặt	04 cái	20.000	80.000
7	Màn	01 cái	100.000	100.000
8	Chăn bông	01 cái	200.000	200.000
9	Cặp lồng đựng thức ăn	01 cái	50.000	50.000
10	Chậu rửa	01 cái	40.000	40.000
11	Xà phòng, kem đánh răng, dầu gội đầu.		30.000đ/tháng	360.000
	Tổng cộng			2.000.000

Chi chú: Mức chi trên tính cho 01 người/năm.